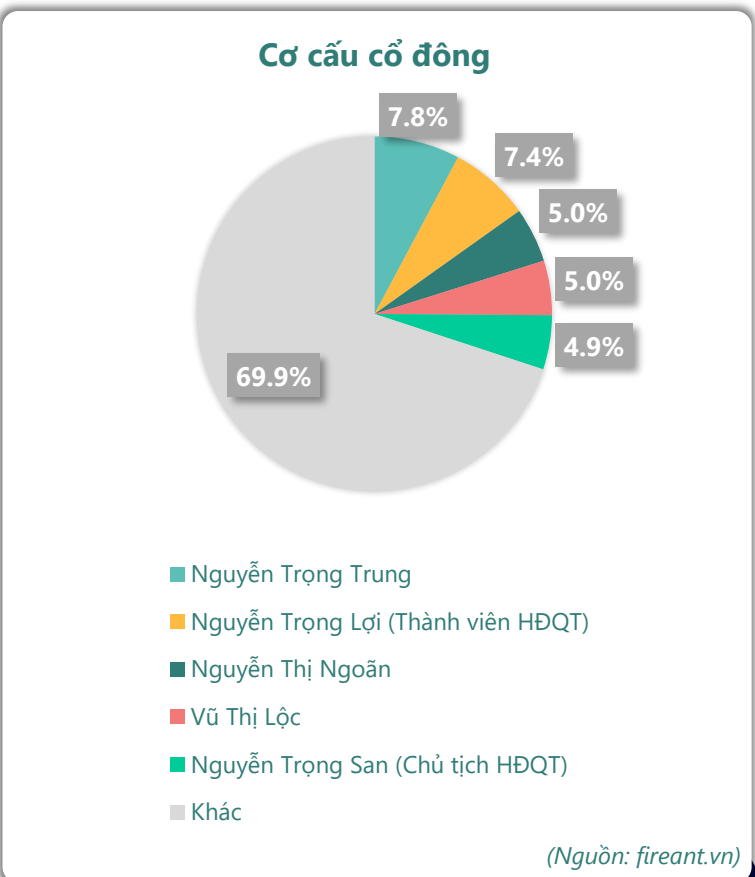
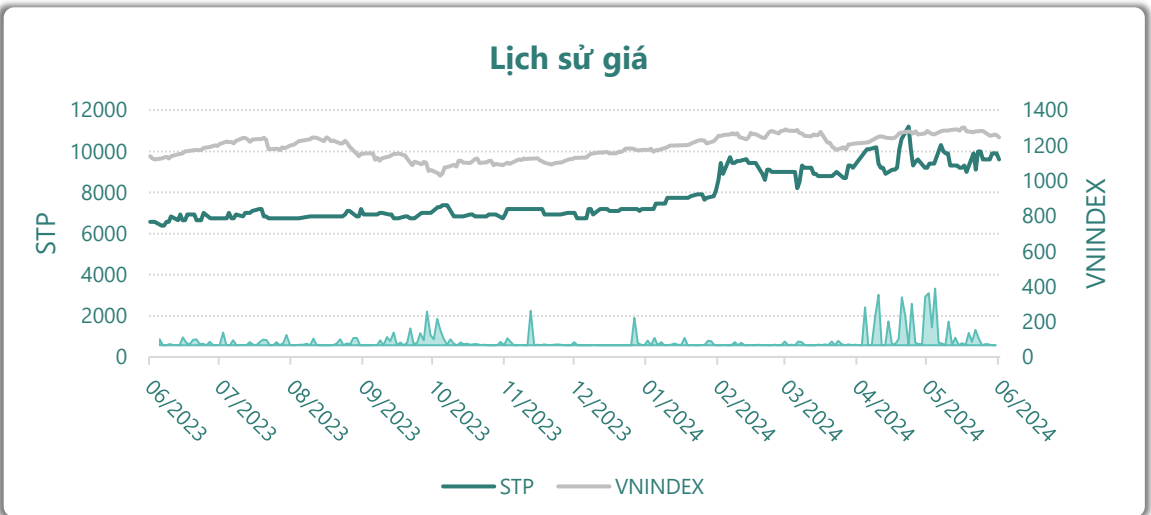
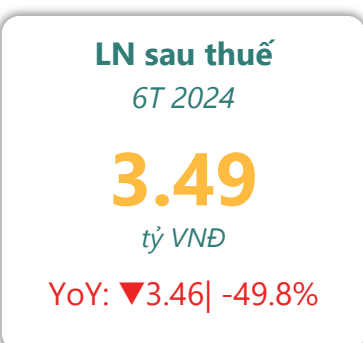
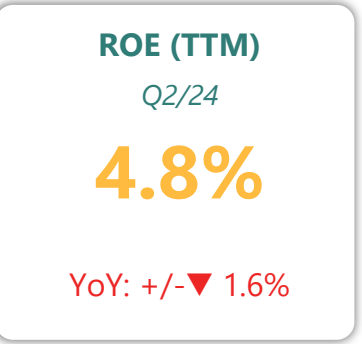
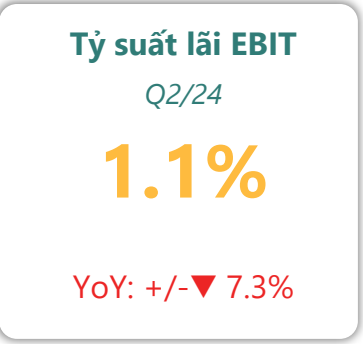
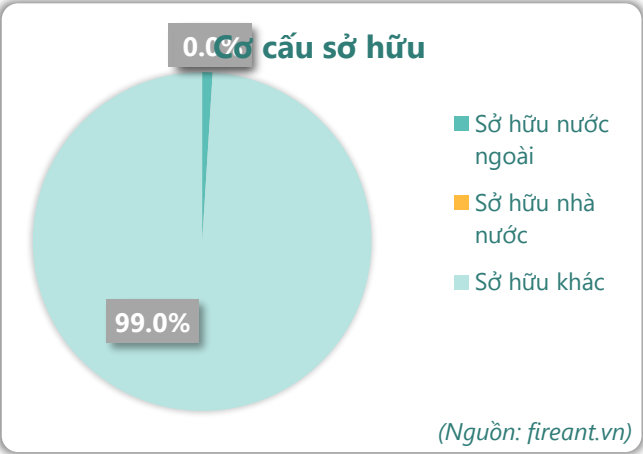


# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

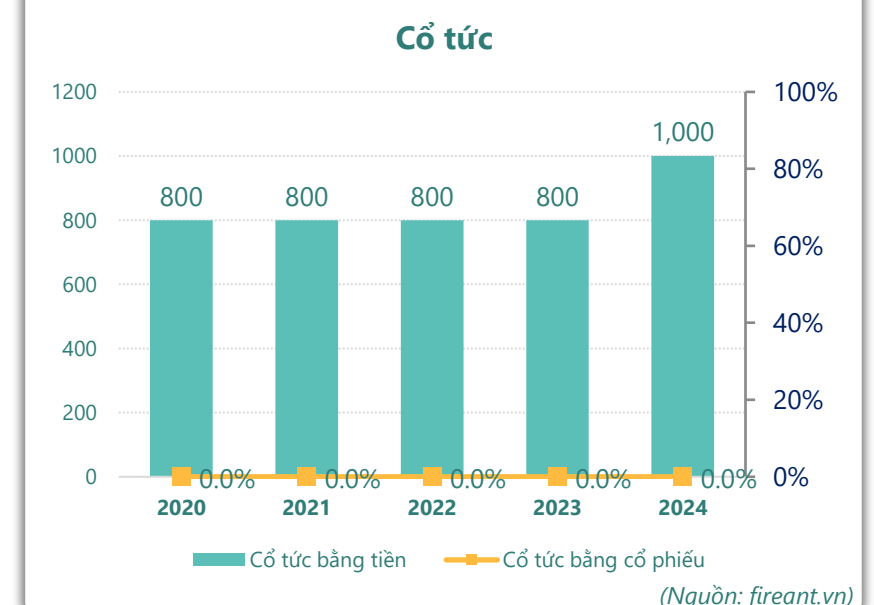
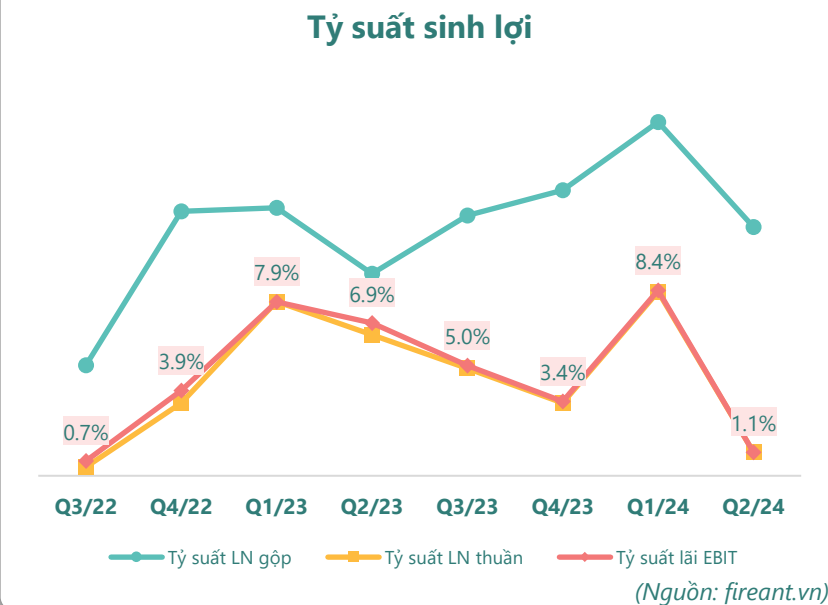
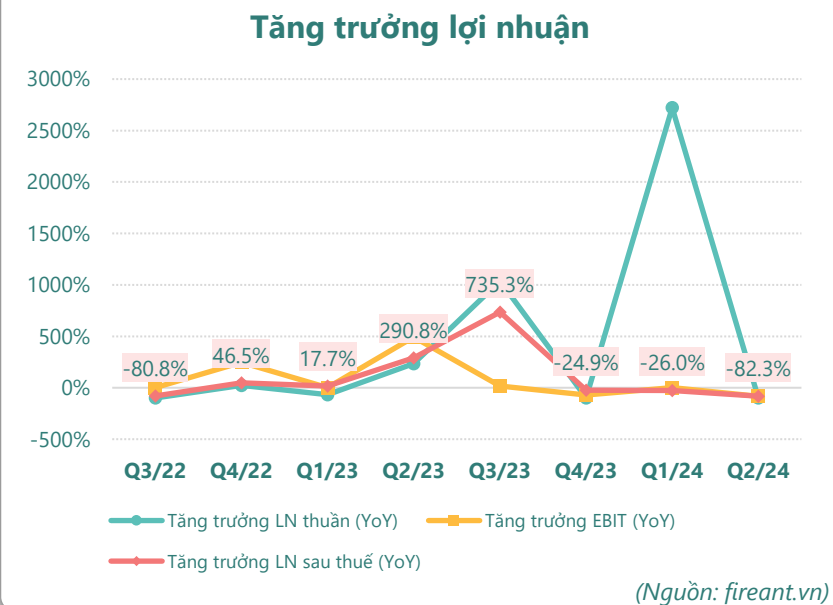
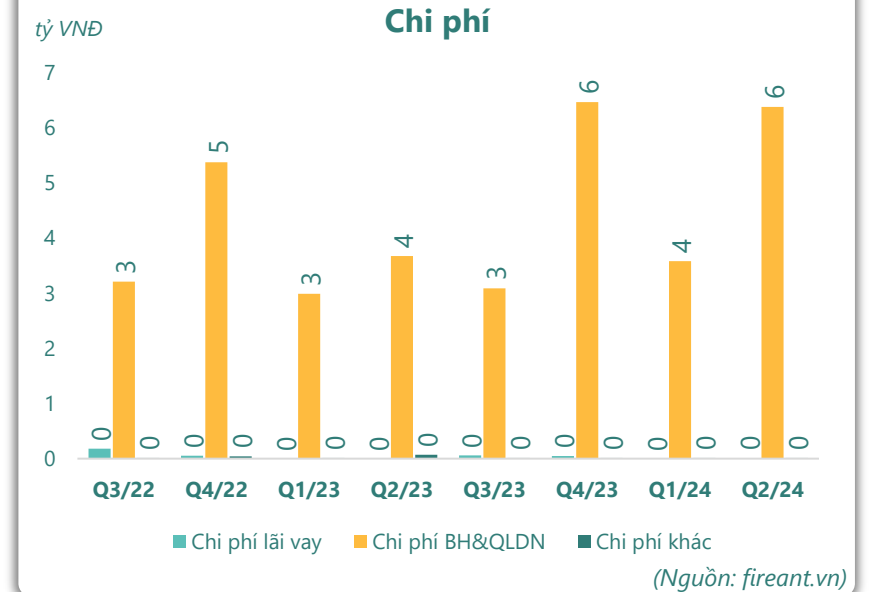
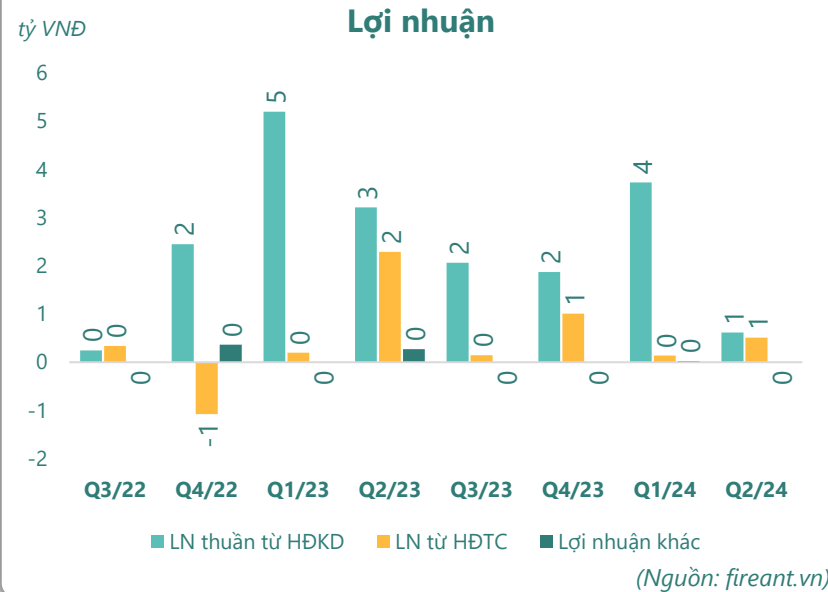
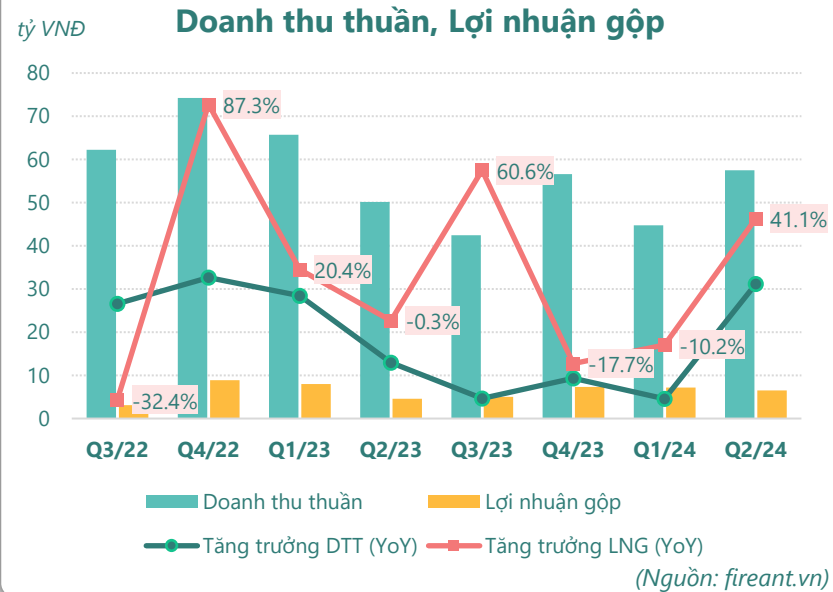
## CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà

Ngày 28/06/2024	9,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	6.7%	36.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,383 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	77
Số lượng CPLH (CP)	8,022,063
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,090
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.10
EPS	827
P/E	11.6



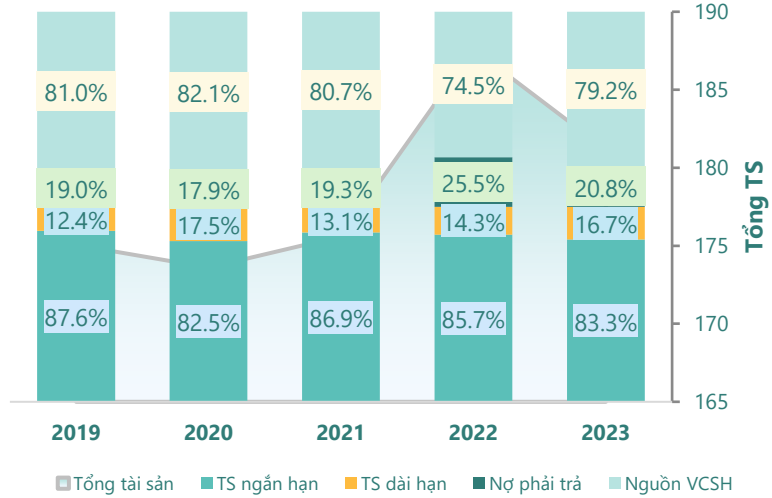
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

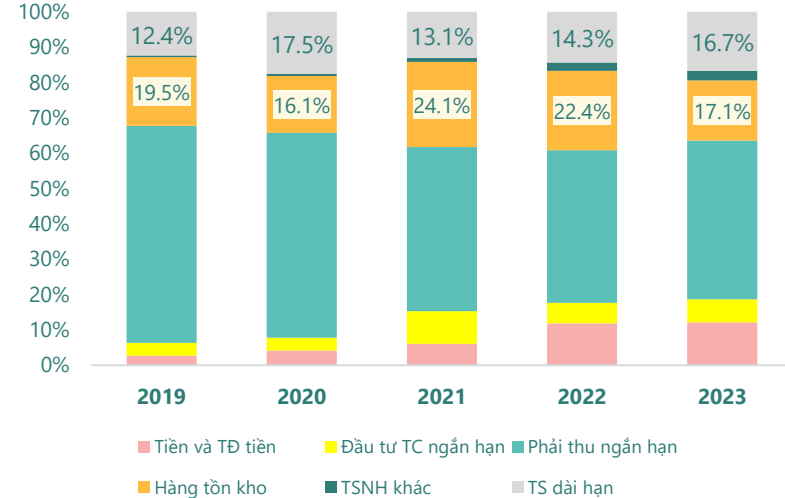
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

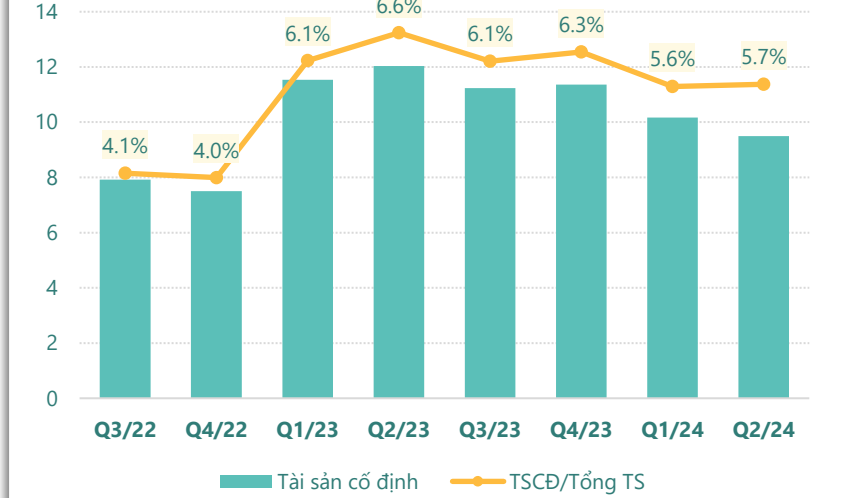
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

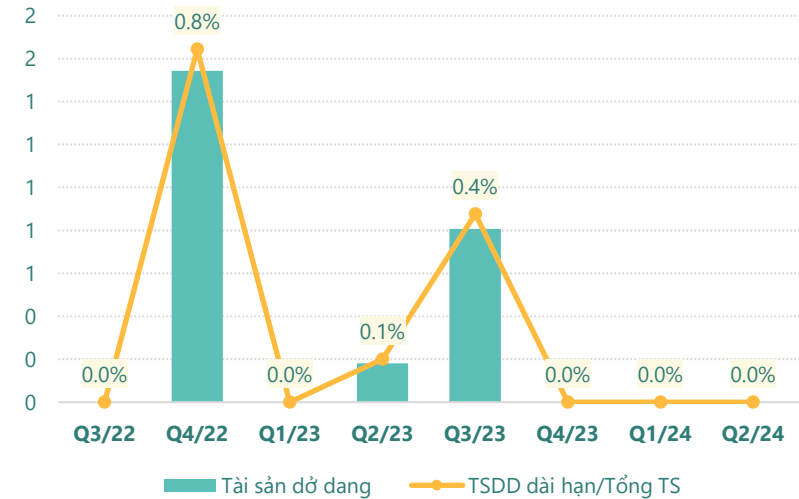
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

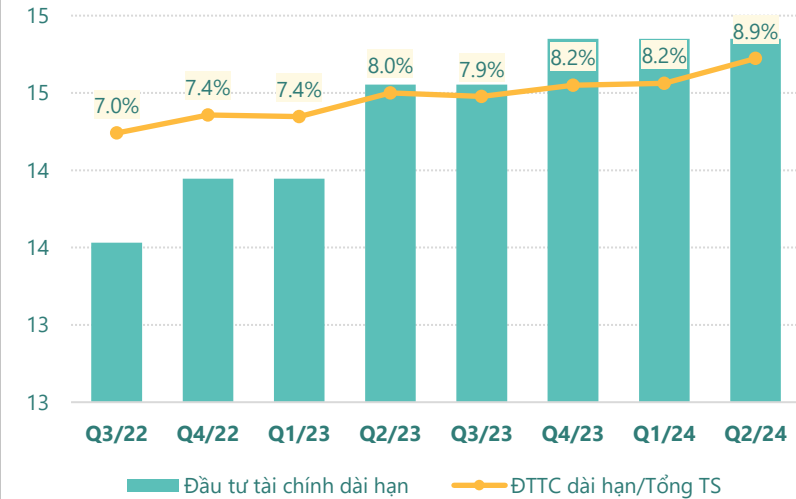
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

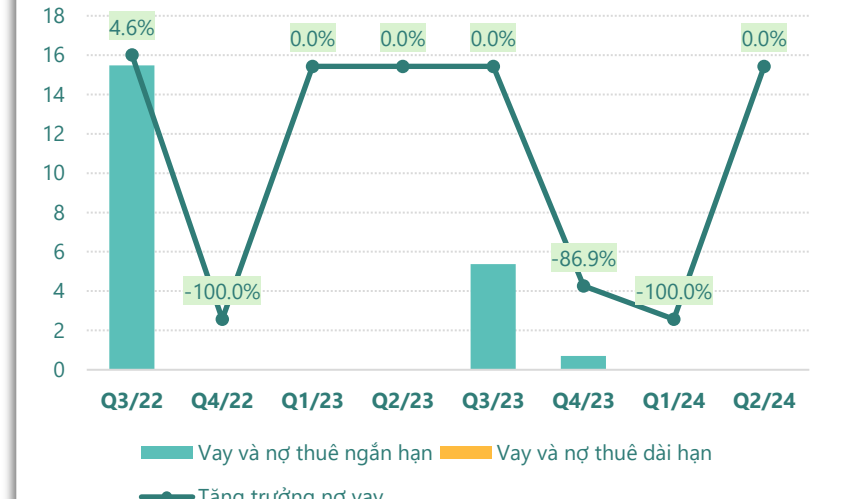
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

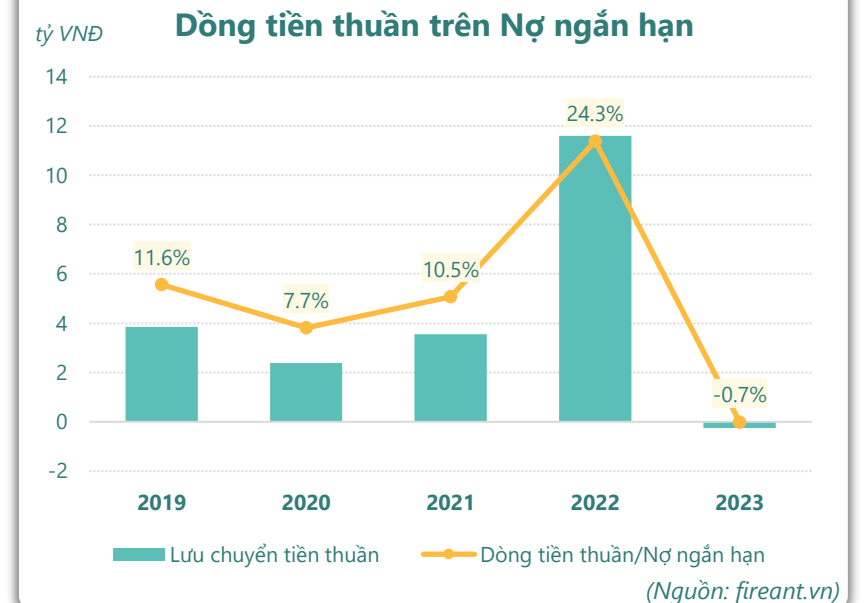
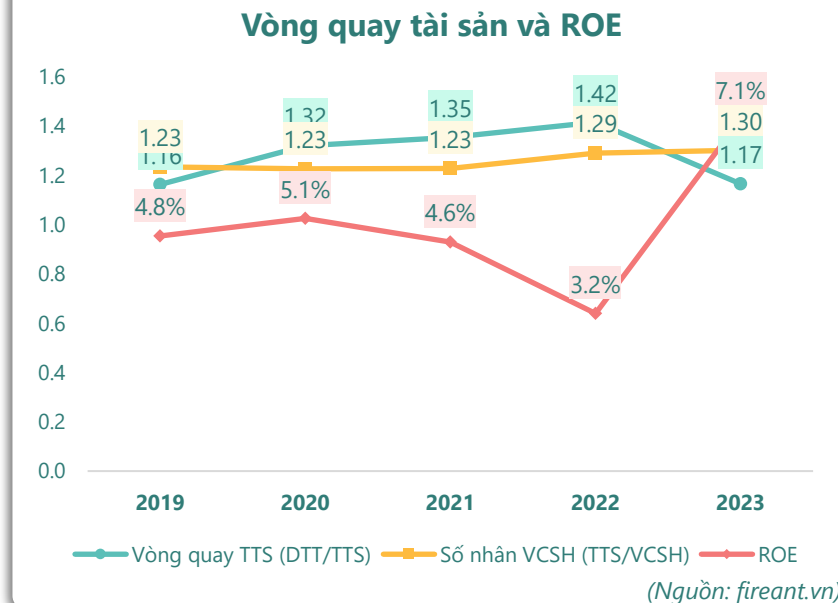
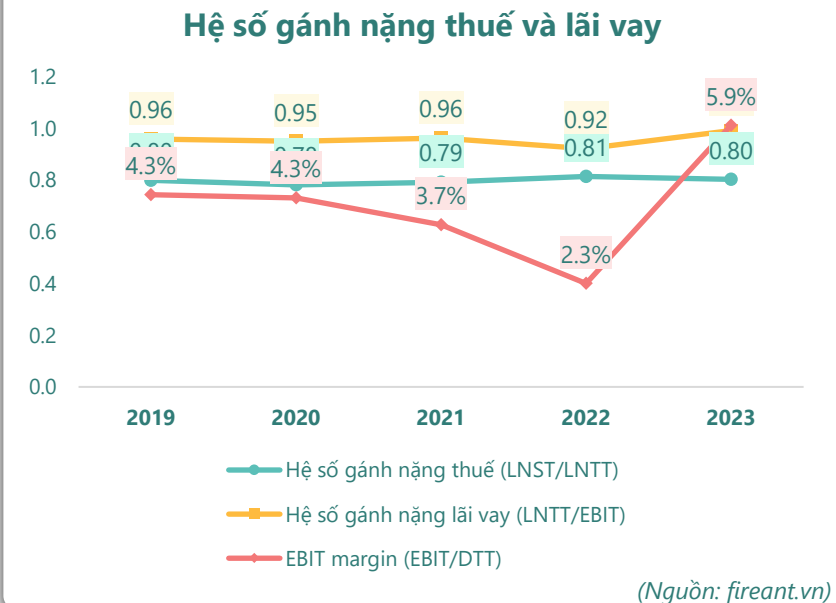
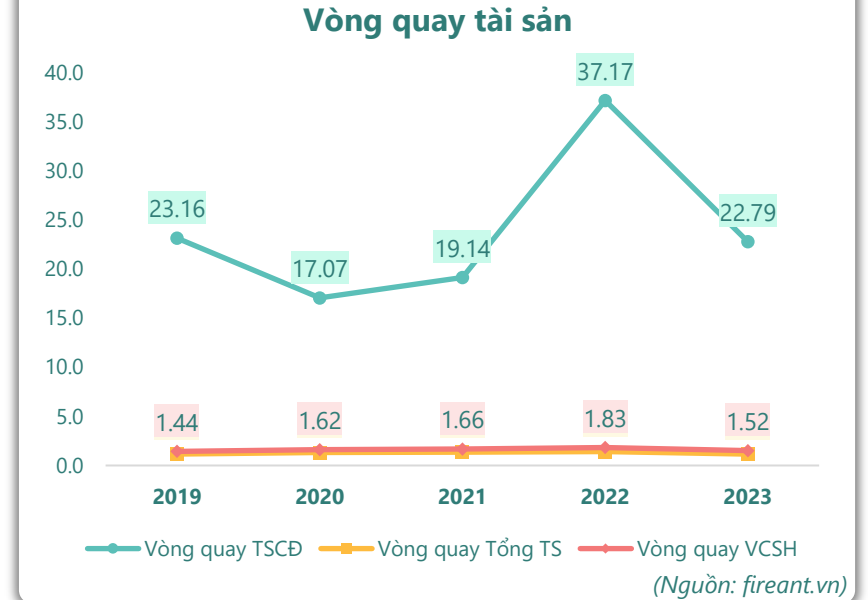
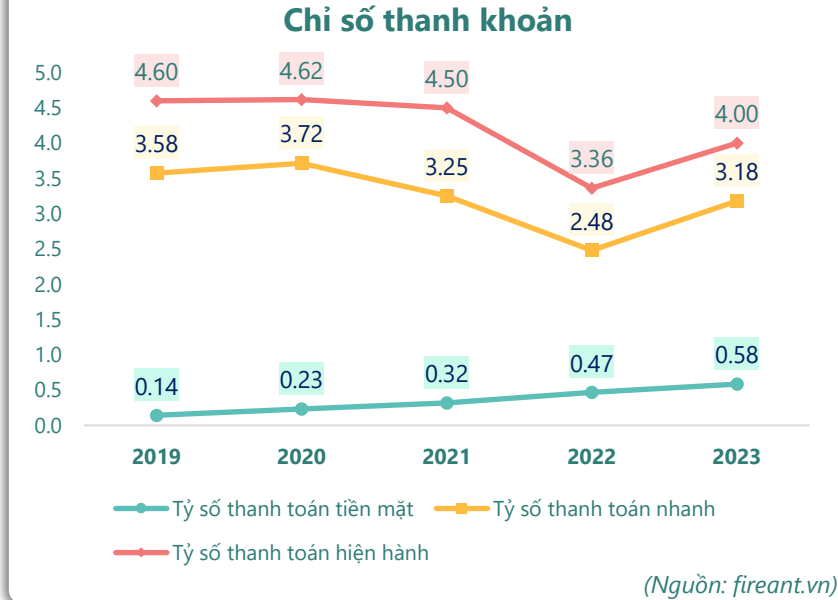
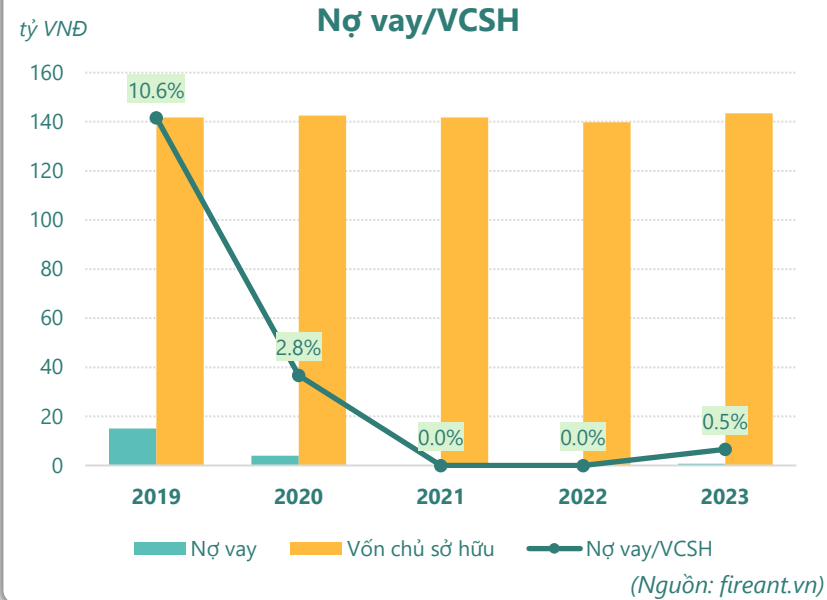
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>57.5</b>	<b>50.2</b>	<b>14.5%</b>	<b>102</b>	<b>116</b>	<b>-11.9%</b>
Giá vốn hàng bán	51.0	45.6	11.8%	88.5	103	-14.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6.49</b>	<b>4.60</b>	<b>41.0%</b>	<b>13.7</b>	<b>12.6</b>	<b>8.5%</b>
Doanh thu HĐTC	0.70	0.86	-18.6%	0.93	1.10	-15.7%
Chi phí TC	0.19	-1.43	113%	0.27	-1.39	120%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.01</b>	<b>0.00</b>		<b>0.01</b>	<b>0.00</b>	<b>241%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	1.23	0.89	38.4%	2.36	1.82	29.2%
Chi phí QLDN	<b>5.15</b>	<b>2.79</b>	<b>84.7%</b>	<b>7.61</b>	<b>4.85</b>	<b>57.1%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.61</b>	<b>3.21</b>	<b>-80.9%</b>	<b>4.35</b>	<b>8.41</b>	<b>-48.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.01</b>	<b>0.27</b>	<b>-104%</b>	<b>0.01</b>	<b>0.26</b>	<b>-94.4%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.60</b>	<b>3.48</b>	<b>-82.6%</b>	<b>4.36</b>	<b>8.67</b>	<b>-49.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.48</b>	<b>2.78</b>	<b>-82.7%</b>	<b>3.49</b>	<b>6.95</b>	<b>-49.8%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.48</b>	<b>2.78</b>	<b>-82.7%</b>	<b>3.49</b>	<b>6.95</b>	<b>-49.8%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.69	-6.46	-1.34	10.8	-0.34	-4.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.42	4.06	-4.38	-4.55	0.62	2.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-6.43	5.09	-4.37	-0.68	-7.63
Tiền đầu kỳ	22.3	22.6	13.7	13.1	22.0	21.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.27</b>	<b>-8.82</b>	<b>-0.62</b>	<b>1.92</b>	<b>-0.41</b>	<b>-9.61</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	13.7	13.1	15.0	21.6	12.0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>167</b>	<b>181</b>	<b>-7.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>139</b>	<b>151</b>	<b>-7.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	12.0	22.0	-45.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.6	11.8	-1.4%
Phải thu ngắn hạn	74.1	81.3	-8.8%
Hàng tồn kho	34.2	30.9	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	6.92	4.82	43.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>28.1</b>	<b>30.3</b>	<b>-7.3%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.49	11.4	-16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	14.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.77</b>	<b>4.11</b>	<b>-8.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>28.6</b>	<b>37.7</b>	<b>-24.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>28.6</b>	<b>37.7</b>	<b>-24.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.70	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	29.4	-29.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>138</b>	<b>143</b>	<b>-3.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>138</b>	<b>143</b>	<b>-3.5%</b>
Vốn điều lệ	80.5	80.5	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

